

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000001	HOANG KHANH LY	女	2009-12-19	040309001318	LE 4.15	
2	H7261885020000002	VU HA AN	女	2010-06-24	040310010594	LE 4.15	
3	H7261885020000003	PHAM THI PHUONG THUY	女	2010-04-24	040310015545	LE 4.15	
4	H7261885020000004	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	1988-12-21	042188000128	LE 4.15	
5	H7261885020000005	LE DUC HIEU	男	2002-05-01	042202004039	LE 4.15	
6	H7261885020000006	TRAN KIM HUY	男	2003-10-26	042203003615	LE 4.15	
7	H7261885020000007	LE THI KIEU ANH	女	2002-01-19	042302004669	LE 4.15	
8	H7261885020000008	NGUYEN NGOC KHANH	女	2005-11-27	042305002987	LE 4.15	
9	H7261885020000009	LE THI TRA MY	女	2005-07-17	042305010351	LE 4.15	
10	H7261885020000010	NGO MINH ANH	女	2005-10-10	042305014180	LE 4.15	
11	H7261885020000011	TRAN THI THAO DAN	女	2006-09-11	042306002868	LE 4.15	
12	H7261885020000012	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2006-07-03	042306003454	LE 4.15	
13	H7261885020000013	NGUYEN THI DIEU ANH	女	2007-02-27	042307008111	LE 4.15	
14	H7261885020000014	THAI THI TRA MY	女	2010-06-29	042310007583	LE 4.15	
15	H7261885020000015	LE THI MY DUYEN	女	2003-08-10	044303000693	LE 4.15	
16	H7261885020000016	HA THI LUYEN	女	2005-12-15	067305001885	LE 4.15	
17	H7261885020000017	BUI NGOC THIEN	男	1998-10-08	070098009027	LE 4.15	
18	H7261885020000018	TRAN THANH THAO	女	2008-03-08	072308008812	LE 4.15	
19	H7261885020000019	VU THI PHUONG NHUNG	女	2005-08-04	07305012177	LE 4.15	
20	H7261885020000020	BUI THI KIM NHAN	女	2005-04-21	080305000514	LE 4.15	
21	H7261885020000021	THAN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209006185	LE 4.15	
22	H7261885020000022	NGUYEN DA VI LINH	女	2009-08-31	024309005820	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000023	CHU THI KHANH HUYEN	女	2004-10-06	038304013860	LE 4.16	
2	H72618850200000024	LE THI TRA VY	女	2005-05-29	038305002377	LE 4.16	
3	H72618850200000025	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2005-01-20	038305003239	LE 4.16	
4	H72618850200000026	TRINH LINH TRANG	女	2005-04-06	038305017740	LE 4.16	
5	H72618850200000027	TRAN THI THU TRANG	女	2005-05-01	038305018823	LE 4.16	
6	H72618850200000028	HO THI THUY PHUONG	女	2005-01-10	038305021386	LE 4.16	
7	H72618850200000029	DANG PHUONG ANH	女	2006-01-24	038306002664	LE 4.16	
8	H72618850200000030	KIEU QUYNH NHU	女	2006-01-04	038306004532	LE 4.16	
9	H72618850200000031	TRAN THI THU HANG	女	2007-12-06	03830717028	LE 4.16	
10	H72618850200000032	NGUYEN THI LIEU	女	1990-02-01	040190042049	LE 4.16	
11	H72618850200000033	NGUYEN DINH HUY	男	2003-10-12	040203012175	LE 4.16	
12	H72618850200000034	LUU VAN THONG	男	2004-05-22	040204015373	LE 4.16	
13	H72618850200000035	NGUYEN NGOC TUAN ANH	男	2004-03-29	040204019486	LE 4.16	
14	H72618850200000036	NGUYEN VAN MINH	男	2006-11-09	040206015039	LE 4.16	
15	H72618850200000037	LE DUC TUAN DAT	男	2009-09-26	040209020526	LE 4.16	
16	H72618850200000038	DAU THI CHUNG	女	2004-09-06	040304007279	LE 4.16	
17	H72618850200000039	VI THI LINH CHI	女	2004-11-16	040304017385	LE 4.16	
18	H72618850200000040	NGUYEN THI TAM	女	2004-06-28	040304020911	LE 4.16	
19	H72618850200000041	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2004-01-10	040304023955	LE 4.16	
20	H72618850200000042	NGUYEN THI HA GIANG	女	2005-01-02	040305007156	LE 4.16	
21	H72618850200000043	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2006-11-14	040306018436	LE 4.16	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000044	LUU KHAC NAM	男	1984-07-17	001084007931	LE 5.19	
2	H72618850200000045	VU VAN QUYET	男	1995-01-20	001095045542	LE 5.19	
3	H72618850200000046	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-05-04	001194017692	LE 5.19	
4	H72618850200000047	KHUAT THI THU TRANG	女	1995-11-03	001195018993	LE 5.19	
5	H72618850200000048	NGUYEN AN BICH PHUONG	女	1998-08-16	001198027600	LE 5.19	
6	H72618850200000049	NGUYEN LAN ANH	女	1999-08-01	001199018411	LE 5.19	
7	H72618850200000050	PHAM VU MINH DUC	男	2005-01-13	001205004495	LE 5.19	
8	H72618850200000051	VU DO NGOC AN	男	2005-02-04	001205008713	LE 5.19	
9	H72618850200000052	LUONG VAN TRUONG	男	2005-11-05	001205028750	LE 5.19	
10	H72618850200000053	LA VAN MANH	男	2005-06-17	001205043904	LE 5.19	
11	H72618850200000054	PHAM DUC DUNG	男	2006-07-04	001206002641	LE 5.19	
12	H72618850200000055	BUI HAI DAT	男	2007-08-26	001207025777	LE 5.19	
13	H72618850200000056	NGUYEN TRUNG NGHIA	男	2009-05-20	001209006515	LE 5.19	
14	H72618850200000057	TRAN MINH HIEN	男	2009-12-17	001209061767	LE 5.19	
15	H72618850200000058	XUAN THI THU ANH	女	2002-07-05	001302022912	LE 5.19	
16	H72618850200000059	NGUYEN HAI HIEN AN	女	2002-08-21	001302036688	LE 5.19	
17	H72618850200000060	NGUYEN THI THAO	女	2003-08-31	001303005045	LE 5.19	
18	H72618850200000061	BUI MINH ANH	女	2003-10-18	001303022169	LE 5.19	
19	H72618850200000062	NGUYEN VAN QUANG	男	2005-12-04	019205002375	LE 5.19	
20	H72618850200000063	DONG THI THU HUONG	女	2003-07-02	024303011882	LE 5.19	
21	H72618850200000064	LE HA VY	女	2003-09-12	038303019769	LE 5.19	
22	H72618850200000065	CHU THI THUY NHUNG	女	2006-10-30	040306020710	LE 5.19	
23	H72618850200000432	PHAM VU MINH DUC	男	2005-01-13	001205004495	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000066	NGUYEN THU TRANG	女	2007-03-28	034307005881	LE 5.20	
2	H72618850200000067	KHIEU THI DUYEN	女	2007-06-21	034307008706	LE 5.20	
3	H72618850200000068	LE HOANG LINH	女	2007-08-11	034307013937	LE 5.20	
4	H72618850200000069	TRAN LAM ANH	女	2009-10-12	034309002038	LE 5.20	
5	H72618850200000070	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-08-11	034309004453	LE 5.20	
6	H72618850200000071	PHAM THAO VI	女	2009-12-25	034309006236	LE 5.20	
7	H72618850200000072	DINH THI KIM OANH	女	2009-12-11	034309006998	LE 5.20	
8	H72618850200000073	LE NGOC TU	女	2009-09-03	034309009207	LE 5.20	
9	H72618850200000074	BUI NGOC HA ANH	女	2009-12-15	034309010146	LE 5.20	
10	H72618850200000075	TRAN MAI HUONG	女	2009-08-15	034309010348	LE 5.20	
11	H72618850200000076	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-10-24	034309012220	LE 5.20	
12	H72618850200000077	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-09-29	034309013517	LE 5.20	
13	H72618850200000078	KHIEU NGOC ANH THU	女	2009-10-23	034309014855	LE 5.20	
14	H72618850200000079	DO TUYET CHI	女	2009-03-08	034309015567	LE 5.20	
15	H72618850200000080	NGUYEN LE THUAN AN	女	2009-12-19	034309015687	LE 5.20	
16	H72618850200000081	LE THI TUONG VI	女	2009-01-24	034309016934	LE 5.20	
17	H72618850200000082	PHAM THI QUE CHAN	女	2010-03-15	034310012084	LE 5.20	
18	H72618850200000083	VU PHUONG UYEN	女	2010-07-01	034310012421	LE 5.20	
19	H72618850200000084	NGO THI NGOC ANH	女	2010-08-07	034310014506	LE 5.20	
20	H72618850200000085	TRINH TUAN CUONG	男	2004-04-09	035204007834	LE 5.20	
21	H72618850200000086	TRINH QUANG VINH	男	2005-02-01	035205002103	LE 5.20	
22	H72618850200000087	PHAM VAN QUANG ANH	男	2005-09-20	035205002571	LE 5.20	
23	H72618850200000088	HOANG DO MANH CUONG	男	2006-10-29	035206007672	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000089	NGUYEN MINH PHUONG	女	2000-07-17	035300001634	LE4.22	
2	H7261885020000090	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2003-03-14	035303007510	LE4.22	
3	H7261885020000091	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-06-28	035305001018	LE4.22	
4	H7261885020000092	LUONG THANH HA	女	2005-07-23	035305002106	LE4.22	
5	H7261885020000093	LE MAI HOA	女	2005-06-02	035305002107	LE4.22	
6	H7261885020000094	BUI PHUONG ANH	女	2005-06-16	035305004539	LE4.22	
7	H7261885020000095	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-05-22	035306000505	LE4.22	
8	H7261885020000096	LE NGOC DIEP	女	2007-02-04	035307004440	LE4.22	
9	H7261885020000097	TONG VAN DUY KHANH	男	2004-12-24	036204002685	LE4.22	
10	H7261885020000098	DUONG DUC ANH	男	2009-08-18	036209014830	LE4.22	
11	H7261885020000099	NGO THI HOAI LY	女	2002-05-21	036302007513	LE4.22	
12	H7261885020000100	NGUYEN THI HUE	女	2003-03-12	036303000157	LE4.22	
13	H7261885020000101	VU KIM HONG	女	2005-07-13	036305016961	LE4.22	
14	H7261885020000102	NGUYEN PHAM PHUONG NHI	女	2005-09-03	036305018908	LE4.22	
15	H7261885020000103	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-11-08	036306001643	LE4.22	
16	H7261885020000104	NGUYEN THANH THUY	女	2009-05-10	036309017340	LE4.22	
17	H7261885020000105	NGUYEN THU HIEN	女	2010-12-13	036310007858	LE4.22	
18	H7261885020000106	MAI THI LUU	女	1983-05-06	037183001231	LE4.22	
19	H7261885020000107	PHAM THI THAM	女	1991-10-22	037191003363	LE4.22	
20	H7261885020000108	DINH THUY LINH	女	1991-08-06	037191005991	LE4.22	
21	H7261885020000109	TA THI THU HUYEN	女	1994-06-03	037194003151	LE4.22	
22	H7261885020000110	PHAM NGUYEN PHUONG ANH	女	1996-01-06	037196005960	LE4.22	
23	H7261885020000111	NGUYEN PHU VINH	男	2005-03-22	037205004822	LE4.22	
24	H7261885020000112	DO THI PHUONG THAO	女	2002-10-06	037302003853	LE4.22	
25	H7261885020000113	MAI NGOC LINH	女	2003-10-17	037303000466	LE4.22	
26	H7261885020000114	TA VU YEN NHI	女	2005-11-10	037305000374	LE4.22	
27	H7261885020000115	DO NGOC KHANH HUYEN	女	2005-08-02	037305001359	LE4.22	
28	H7261885020000116	VU THUY HANH	女	2005-12-13	037305001457	LE4.22	
29	H7261885020000117	CU PHUONG CHI	女	2005-03-28	037305001885	LE4.22	
30	H7261885020000118	DINH THI THU PHUONG	女	2005-08-25	037305005106	LE4.22	
31	H7261885020000119	LE MINH THU	女	2006-08-25	037306001095	LE4.22	
32	H7261885020000120	NGUYEN TIEN DUNG	男	1994-11-10	038094001932	LE4.22	
33	H7261885020000121	LE XUAN TRA	男	1999-11-12	038099001621	LE4.22	
34	H7261885020000122	LE THI HOA	女	1986-04-25	038186046224	LE4.22	
35	H7261885020000123	VU THI NGAN	女	1990-12-08	038190000635	LE4.22	
36	H7261885020000124	DO THI LY	女	1996-02-19	038196022910	LE4.22	
37	H7261885020000125	NGO VAN NHAT ANH	男	2002-11-24	038202020796	LE4.22	
38	H7261885020000126	NGUYEN QUOC DUY	男	2003-03-11	038203012242	LE4.22	
39	H7261885020000127	TRUONG THI NGOC ANH	女	2003-12-04	038303001347	LE4.22	
40	H7261885020000128	LE BINH MINH	女	2003-10-03	038303002798	LE4.22	
41	H7261885020000433	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-01-01	037309004152	LE4.22	

TRUNG TÂM
KHOA THI
VA QUAN LY
CHAT LUONG
GIAO DUC
DAI HOC THAI NGUYEN

ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000129	HOANG THI THU THUY	女	2002-09-21	031302006986	LR 1.1	
2	H72618850200000130	NGUYEN HAI YEN	女	2005-09-22	031305003008	LR 1.1	
3	H72618850200000131	NGUYEN THI CAM VAN	女	2006-09-27	031306015440	LR 1.1	
4	H72618850200000132	DOAN THI MAI PHUONG	女	2007-03-04	031307001681	LR 1.1	
5	H72618850200000133	TRINH THI THU	女	1991-08-22	033191006824	LR 1.1	
6	H72618850200000134	PHAM XUAN HIEU	男	2006-10-21	033206003947	LR 1.1	
7	H72618850200000135	VUONG THI TRANG THUY	女	2005-02-22	033305004768	LR 1.1	
8	H72618850200000136	DANG NGOC LINH	女	2005-02-01	033305006926	LR 1.1	
9	H72618850200000137	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-12-19	033306000758	LR 1.1	
10	H72618850200000138	DUONG THI KHANH LY	女	2006-01-28	0333212006	LR 1.1	
11	H72618850200000139	BUI THI HONG THUY	女	1980-06-12	034180009591	LR 1.1	
12	H72618850200000140	NGUYEN THI QUY	女	1989-06-20	034189002839	LR 1.1	
13	H72618850200000141	NGO HONG NHUNG	女	1990-09-04	034190013236	LR 1.1	
14	H72618850200000142	NGUYEN THI DIU	女	1994-09-21	034194000413	LR 1.1	
15	H72618850200000143	NGUYEN DUC TRUNG	男	2005-09-20	034205002090	LR 1.1	
16	H72618850200000144	VU DUY HUNG	男	2005-09-28	034205003024	LR 1.1	
17	H72618850200000145	PHAM NHAT MINH	男	2006-08-22	034206004412	LR 1.1	
18	H72618850200000146	TONG ANH DUNG	男	2006-11-27	034206007851	LR 1.1	
19	H72618850200000147	CAO MINH HIEU	男	2007-09-22	034207003717	LR 1.1	
20	H72618850200000148	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LR 1.1	
21	H72618850200000149	NGUYEN DUY CHIEN	女	2009-07-10	034209014101	LR 1.1	
22	H72618850200000150	BUI VAN KHANH	女	2002-05-11	034302000971	LR 1.1	
23	H72618850200000151	VU THI THU HIEN	女	2003-01-21	034303011185	LR 1.1	
24	H72618850200000152	NGUYEN THU THUY	女	2004-11-26	034304003518	LR 1.1	
25	H72618850200000153	TO LONG ANH CHI	女	2004-07-31	034304015290	LR 1.1	
26	H72618850200000154	NGUYEN THU THUY	女	2005-05-07	034305002066	LR 1.1	
27	H72618850200000155	NGUYEN TRAN BAO LINH	女	2005-05-15	034305005516	LR 1.1	
28	H72618850200000156	TRUONG NGOC TRANG	女	2005-06-13	034305007499	LR 1.1	
29	H72618850200000157	NGUYEN MAI HANG	女	2005-09-27	034305008552	LR 1.1	
30	H72618850200000158	TRAN THU TRANG	女	2005-09-29	034305009070	LR 1.1	
31	H72618850200000159	NGUYEN THAO CHINH	女	2005-09-13	034305014379	LR 1.1	
32	H72618850200000160	PHAN LAN TRINH	女	2006-06-16	034306016399	LR 1.1	
33	H72618850200000161	VU THI TRANG	女	2006-09-18	034306016407	LR 1.1	
34	H72618850200000162	NGUYEN THI PHUONG	女	2007-02-26	034307004496	LR 1.1	
35	H72618850200000434	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000163	NGUYEN THI THANH HIEU	女	2006-01-12	027306011562	LR 1.2	
2	H72618850200000164	TRAN THU THUY	女	2009-09-14	027309001974	LR 1.2	
3	H72618850200000165	NGUYEN KIM LIEN	女	2009-09-05	027309004615	LR 1.2	
4	H72618850200000166	TRAN KHANH LINH	女	2009-01-03	027309004702	LR 1.2	
5	H72618850200000167	LE TRAN MINH PHUONG	女	2009-04-09	027309005006	LR 1.2	
6	H72618850200000168	LE THI YEN VY	女	2009-02-04	027309006471	LR 1.2	
7	H72618850200000169	LUU THI NGOC NGA	女	2009-01-10	027309007695	LR 1.2	
8	H72618850200000170	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2009-09-17	027309007939	LR 1.2	
9	H72618850200000171	NGUYEN THI NHAN	女	2009-02-12	027309007981	LR 1.2	
10	H72618850200000172	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2009-12-29	027309008602	LR 1.2	
11	H72618850200000173	NGUYEN THI TRANG	女	2009-07-04	027309011399	LR 1.2	
12	H72618850200000174	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-09-15	027309012286	LR 1.2	
13	H72618850200000175	NGUYEN THI MAI LINH	女	2009-02-13	02730912341	LR 1.2	
14	H72618850200000176	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2010-07-07	027310000012	LR 1.2	
15	H72618850200000177	NGUYEN PHUONG THU	女	2010-07-17	027310000594	LR 1.2	
16	H72618850200000178	HA PHUONG QUYNH	女	2010-10-19	027310004304	LR 1.2	
17	H72618850200000179	NGHIEM THI LE QUYEN	女	2010-03-25	027310004726	LR 1.2	
18	H72618850200000180	PHAN THI QUYNH	女	2010-02-23	027310005099	LR 1.2	
19	H72618850200000181	TRAN THI MAI ANH	女	2010-10-03	027310008628	LR 1.2	
20	H72618850200000182	NGUYEN THI TUONG VI	女	2010-03-15	027310008649	LR 1.2	
21	H72618850200000183	TRAN THI PHUONG THAO	女	2010-11-05	027310009524	LR 1.2	
22	H72618850200000184	HAN VU SAM	女	2010-05-31	027310009553	LR 1.2	
23	H72618850200000185	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-09-06	027310009568	LR 1.2	
24	H72618850200000186	NGUYEN DIEU LINH	女	2010-01-25	027310010511	LR 1.2	
25	H72618850200000187	NGUYEN THI THANH THUY	女	2010-11-24	027310010883	LR 1.2	
26	H72618850200000188	NGUYEN THI THUY LINH	女	2012-12-30	027312006992	LR 1.2	
27	H72618850200000189	NGUYEN THI HA	女	1995-11-11	030195013881	LR 1.2	
28	H72618850200000190	HOANG MAC MINH TUAN	男	2003-09-25	030203000393	LR 1.2	
29	H72618850200000191	DAO MINH THE	男	2006-05-03	030206004018	LR 1.2	
30	H72618850200000192	MAC THI DUNG	女	2000-09-21	030300000388	LR 1.2	
31	H72618850200000193	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-09-27	030304001089	LR 1.2	
32	H72618850200000194	NGUYEN THANH HANG	女	2004-02-23	030304006645	LR 1.2	
33	H72618850200000195	PHAM LE ANH THU	女	2005-12-30	030305001633	LR 1.2	
34	H72618850200000196	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2005-01-31	030305004062	LR 1.2	
35	H72618850200000197	PHAM THUY DUNG	女	2006-11-18	030306003850	LR 1.2	
36	H72618850200000198	DAM THI THU HA	女	2010-05-23	030310000976	LR 1.2	
37	H72618850200000199	BUI QUOC HUNG	男	2003-09-12	031203002419	LR 1.2	
38	H72618850200000200	HOANG DINH THUAN	男	2005-11-16	031205006379	LR 1.2	
39	H72618850200000201	HOANG DINH MINH	男	2005-09-03	031205016727	LR 1.2	
40	H72618850200000202	DOAN VINH KHANG	男	2009-02-13	031209012046	LR 1.2	
41	H72618850200000203	PHI THI PHUONG THUY	女	2002-10-24	031302003176	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000204	PHAM MINH THUONG	女	2005-07-05	026305008979	LR 2.3	
2	H7261885020000205	NGUYEN THU HANG	女	2006-11-07	026306005607	LR 2.3	
3	H7261885020000206	DUONG TU LINH	女	2009-10-22	026309002111	LR 2.3	
4	H7261885020000207	DINH MINH NGOC	女	2009-05-03	026309005813	LR 2.3	
5	H7261885020000208	TRAN TRA MY	女	2009-12-13	026309010309	LR 2.3	
6	H7261885020000209	LE KHANH LINH	女	2009-11-12	026309012883	LR 2.3	
7	H7261885020000210	HOANG MAI LINH	女	2010-08-15	026310011654	LR 2.3	
8	H7261885020000211	NGUYEN VAN GIANG	男	1989-06-07	027089015357	LR 2.3	
9	H7261885020000212	NGUYEN THI TRA MY	女	1994-11-14	027194009696	LR 2.3	
10	H7261885020000213	LE HUYEN TRANG	女	1995-01-14	027195002084	LR 2.3	
11	H7261885020000214	NGUYEN THI ANH	女	1998-11-30	027198004753	LR 2.3	
12	H7261885020000215	VO DINH HUNG	男	2002-07-04	027202011536	LR 2.3	
13	H7261885020000216	NGUYEN GIAN ANH DUNG	男	2004-09-11	027204002417	LR 2.3	
14	H7261885020000217	NGUYEN VAN BAO	男	2005-09-27	027205011665	LR 2.3	
15	H7261885020000218	DINH TUAN MINH	男	2006-10-24	027206000615	LR 2.3	
16	H7261885020000219	DO MINH NAM	男	2006-02-22	027206000964	LR 2.3	
17	H7261885020000220	NGUYEN DUC LIN	男	2006-12-03	027206002950	LR 2.3	
18	H7261885020000221	LE DAC TOAN	男	2006-02-26	027206010747	LR 2.3	
19	H7261885020000222	NGUYEN HUU HUY	男	2007-11-19	027207013302	LR 2.3	
20	H7261885020000223	KHONG KHANH TOAN	男	2007-09-22	027207014349	LR 2.3	
21	H7261885020000224	NGUYEN TIEN TAN	男	2009-09-08	027209004621	LR 2.3	
22	H7261885020000225	NGUYEN LE TRUONG GIANG	男	2009-10-01	027209010576	LR 2.3	
23	H7261885020000226	NGUYEN THE QUANG VINH	男	2010-12-10	027210005164	LR 2.3	
24	H7261885020000227	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2003-11-18	027303001090	LR 2.3	
25	H7261885020000228	NGUYEN THU TRANG	女	2004-10-06	027304000350	LR 2.3	
26	H7261885020000229	NGHIEM THI LAN	女	2004-05-10	027304003466	LR 2.3	
27	H7261885020000230	LE MAI LINH	女	2004-01-25	027304003502	LR 2.3	
28	H7261885020000231	DANG THI XUAN MAI	女	2004-10-17	027304004279	LR 2.3	
29	H7261885020000232	CHU NGOC HUYEN	女	2005-07-07	027305002282	LR 2.3	
30	H7261885020000233	NGUYEN MAI LINH	女	2005-12-13	027305002675	LR 2.3	
31	H7261885020000234	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2005-08-02	027305002772	LR 2.3	
32	H7261885020000235	PHAM DAN TAM	女	2005-02-25	027305003182	LR 2.3	
33	H7261885020000236	PHAN THI YEN NHI	女	2005-04-09	027305003291	LR 2.3	
34	H7261885020000237	NGUYEN HIEN NHI	女	2005-06-28	027305003330	LR 2.3	
35	H7261885020000238	HOANG THI ANH DUONG	女	2005-09-13	027305006265	LR 2.3	
36	H7261885020000239	NGUYEN THI LINH HUONG	女	2005-07-26	027305007656	LR 2.3	
37	H7261885020000240	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-06-26	027305011455	LR 2.3	
38	H7261885020000241	NGUYEN NHAT LINH	女	2006-02-10	027306000075	LR 2.3	
39	H7261885020000242	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-09-22	027306001478	LR 2.3	
40	H7261885020000243	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2006-04-21	027306010715	LR 2.3	
41	H7261885020000244	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-06-06	027306011313	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000245	DINH THI THU	女	1997-02-24	025197005041	LR 2.4	
2	H7261885020000246	NGUYEN SON TUNG	男	2000-11-19	025200004976	LR 2.4	
3	H7261885020000247	BUI DANG KHOA	男	2003-09-01	025203010100	LR 2.4	
4	H7261885020000248	LE HONG DUC	男	2003-06-14	025203011382	LR 2.4	
5	H7261885020000249	VU NGOC HAI	男	2005-08-12	025205002263	LR 2.4	
6	H7261885020000250	NGUYEN THI MY THUAN	女	2003-11-04	025303004141	LR 2.4	
7	H7261885020000251	DUONG THI KHANH LINH	女	2004-03-17	025304004605	LR 2.4	
8	H7261885020000252	DO BICH NGOC	女	2004-10-20	025304007016	LR 2.4	
9	H7261885020000253	BUI KIEU TRANG	女	2005-11-04	025305001051	LR 2.4	
10	H7261885020000254	HA THANH THU	女	2005-03-29	025305001550	LR 2.4	
11	H7261885020000255	NGUYEN THU AN	女	2005-07-10	025305003753	LR 2.4	
12	H7261885020000256	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2005-02-19	025305008278	LR 2.4	
13	H7261885020000257	MAI THI THANH CHUC	女	2006-02-02	025306011439	LR 2.4	
14	H7261885020000258	DAO NGOC HA	女	2009-08-09	025309002017	LR 2.4	
15	H7261885020000259	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-01-21	025309005064	LR 2.4	
16	H7261885020000260	DUONG HANH NGUYEN	女	2009-01-25	025309014691	LR 2.4	
17	H7261885020000261	KIM THI LAN ANH	女	1989-06-13	026189006769	LR 2.4	
18	H7261885020000262	HA THI KHOA	女	1993-04-19	026193010176	LR 2.4	
19	H7261885020000263	TRAN THI THU HUONG	女	1996-09-22	026196011790	LR 2.4	
20	H7261885020000264	HOANG THI HOA	女	1997-01-27	026197009406	LR 2.4	
21	H7261885020000265	TRAN THI HONG THU	女	1999-02-28	026199000389	LR 2.4	
22	H7261885020000266	NGUYEN THE HAI	男	2003-09-20	026203008032	LR 2.4	
23	H7261885020000267	LE VIET HOANG	男	2005-10-24	026205003797	LR 2.4	
24	H7261885020000268	DUONG DUC TUNG	男	2005-04-19	026205006034	LR 2.4	
25	H7261885020000269	NGUYEN TIEN DUNG	男	2006-08-19	026206001508	LR 2.4	
26	H7261885020000270	NGUYEN VAN HIEP	男	2007-01-11	026207007174	LR 2.4	
27	H7261885020000271	NGUYEN TIEN VU	男	2010-07-21	026210005042	LR 2.4	
28	H7261885020000272	LE THI KHANH LINH	女	2000-03-04	026300000958	LR 2.4	
29	H7261885020000273	NGUYEN DONG THAO	女	2001-06-28	026301003144	LR 2.4	
30	H7261885020000274	NGUYEN THI TRA GIANG	女	2001-03-28	026301005825	LR 2.4	
31	H7261885020000275	PHAM MAI PHUONG	女	2003-10-30	026303002667	LR 2.4	
32	H7261885020000276	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	2004-08-12	026304000122	LR 2.4	
33	H7261885020000277	LE HUYEN TRANG	女	2004-10-15	026304005763	LR 2.4	
34	H7261885020000278	TRAN THI DIEM LY	女	2004-01-05	026304006116	LR 2.4	
35	H7261885020000279	DO THI MY HAO	女	2004-12-26	026304009045	LR 2.4	
36	H7261885020000280	HOANG THUY LINH	女	2004-12-19	026304010745	LR 2.4	
37	H7261885020000281	TRUONG THI TRANG	女	2005-04-06	026305003579	LR 2.4	
38	H7261885020000282	DO THI HUYEN	女	2005-12-09	026305003854	LR 2.4	
39	H7261885020000283	NGUYEN THI NGAN	女	2005-09-22	026305006008	LR 2.4	
40	H7261885020000284	BUI NHU QUYNH	女	2005-09-24	026305007482	LR 2.4	
41	H7261885020000285	TRAN THUY HUONG	女	2005-05-24	026305007597	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000286	VU THI HUE	女	2004-04-27	024304003016	LR 2.5	
2	H7261885020000287	NGUYEN THI HANG	女	2005-02-06	024305006159	LR 2.5	
3	H7261885020000288	VU NGOC LINH	女	2005-07-29	024305007494	LR 2.5	
4	H7261885020000289	HOANG THI THANH TAM	女	2005-05-22	024305009971	LR 2.5	
5	H7261885020000290	PHAN THI HUYEN	女	2005-01-31	024305010011	LR 2.5	
6	H7261885020000291	PHAM THI THANH HUYEN	女	2005-05-23	024305011675	LR 2.5	
7	H7261885020000292	NGUYEN THI THU	女	2005-09-24	024305013380	LR 2.5	
8	H7261885020000293	HO NGOC YEN NHI	女	2005-07-28	024305013847	LR 2.5	
9	H7261885020000294	CHU THI HUE LINH	女	2006-07-30	024306001760	LR 2.5	
10	H7261885020000295	DO THI THU	女	2006-09-10	024306004751	LR 2.5	
11	H7261885020000296	NGUYEN TRA MY	女	2007-07-23	024307001938	LR 2.5	
12	H7261885020000297	HOANG THI THU HANG	女	2009-01-22	024309001080	LR 2.5	
13	H7261885020000298	DIEM THI HONG TUYEN	女	2009-06-12	024309001626	LR 2.5	
14	H7261885020000299	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-09-14	024309004198	LR 2.5	
15	H7261885020000300	CAO HA LINH	女	2009-02-08	024309004758	LR 2.5	
16	H7261885020000301	NGUYEN PHAM BAO TRAM	女	2009-01-01	024309006880	LR 2.5	
17	H7261885020000302	NGO PHUONG ANH	女	2009-01-13	024309006884	LR 2.5	
18	H7261885020000303	NGUYEN THI LY	女	2009-01-05	024309007529	LR 2.5	
19	H7261885020000304	NGUYEN THI TRINH	女	2009-04-12	024309009425	LR 2.5	
20	H7261885020000305	NGUYEN THI HA TRANG	女	2009-09-07	024309013865	LR 2.5	
21	H7261885020000306	DUONG THI LAN	女	1990-12-10	025190007809	LR 2.5	
22	H7261885020000307	NGUYEN THI THANH HOAN	女	1992-11-02	025192003355	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000308	NGUYEN THI THO	女	2007-08-15	019307008097	LR 2.6	
2	H7261885020000309	TONG THI QUYNH NGA	女	2009-08-23	019309009292	LR 2.6	
3	H7261885020000310	PHAM THI PHUONG ANH	女	2010-10-27	019310001571	LR 2.6	
4	H7261885020000311	NGUYEN TRAN PHUONG THAO	女	2010-05-01	019310012058	LR 2.6	
5	H7261885020000312	NGUYEN PHUONG TRA	女	2013-05-31	019313007094	LR 2.6	
6	H7261885020000313	DUONG DOAN TUONG	男	1995-06-05	020095004312	LR 2.6	
7	H7261885020000314	HOANG THI CHAM	女	1999-07-24	020199007447	LR 2.6	
8	H7261885020000315	HOANG THI TRANG	女	2003-09-13	020303002494	LR 2.6	
9	H7261885020000316	CHU THI KIEM HOAI	女	2004-04-15	020304006311	LR 2.6	
10	H7261885020000317	NONG THI MAI HUONG	女	2005-02-26	020305001274	LR 2.6	
11	H7261885020000318	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-11	020309007710	LR 2.6	
12	H7261885020000319	HOANG THUY LAN	女	2009-11-12	020309008122	LR 2.6	
13	H7261885020000320	TRAN QUYNH AN	女	1998-06-10	022198000541	LR 2.6	
14	H7261885020000321	NGUYEN TIEN DUNG	男	2003-06-06	022203006083	LR 2.6	
15	H7261885020000322	DAM QUANG HIEN	男	2004-12-07	022204012068	LR 2.6	
16	H7261885020000323	NGUYEN DIEU THUY	女	2000-02-22	022300002908	LR 2.6	
17	H7261885020000324	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-06-21	022304002912	LR 2.6	
18	H7261885020000325	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2005-09-15	022305006134	LR 2.6	
19	H7261885020000326	HOANG NGOC YEN	女	2005-11-07	022305009228	LR 2.6	
20	H7261885020000327	LE BAO NHU	女	2005-01-03	022305011768	LR 2.6	
21	H7261885020000328	HOANG NHU CHIEN	男	2001-09-17	024201012410	LR 2.6	
22	H7261885020000329	LUU QUOC KHANH	男	2004-09-02	024204001416	LR 2.6	
23	H7261885020000330	NGUYEN QUANG DUC	男	2004-06-09	024204006591	LR 2.6	
24	H7261885020000331	NGUYEN VAN KHOA	男	2004-06-14	024204007202	LR 2.6	
25	H7261885020000332	DO QUANG CHINH	男	2004-06-09	024204007400	LR 2.6	
26	H7261885020000333	DO MINH HIEU	男	2004-03-10	024204007418	LR 2.6	
27	H7261885020000334	NGUYEN VAN MANH	男	2004-01-17	024204010481	LR 2.6	
28	H7261885020000335	HOANG CONG LUC	男	2005-06-13	024205000696	LR 2.6	
29	H7261885020000336	LUU VAN MINH	男	2005-09-26	024205001067	LR 2.6	
30	H7261885020000337	BUI XUAN DOAN	男	2005-03-09	024205008939	LR 2.6	
31	H7261885020000338	GIAP LE NGUYEN BAO	男	2006-09-23	024206001387	LR 2.6	
32	H7261885020000339	HA MINH DUONG	男	2006-01-26	024206002805	LR 2.6	
33	H7261885020000340	DONG VAN MINH	男	2006-05-09	024206007133	LR 2.6	
34	H7261885020000341	CHU THIEN TAN	男	2006-06-27	024206009001	LR 2.6	
35	H7261885020000342	NGUYEN VAN TUAN	男	2006-09-11	024206014445	LR 2.6	
36	H7261885020000343	HOANG TRONG VUONG	男	2006-06-12	024206015718	LR 2.6	
37	H7261885020000344	VU NGOC DUNG	男	2009-05-23	024209002216	LR 2.6	
38	H7261885020000345	TRAN VAN HUONG	男	2009-05-12	024209015844	LR 2.6	
39	H7261885020000346	DAO THI NGOC MAI	女	2003-01-12	024303004661	LR 2.6	
40	H7261885020000347	NGUYEN THU HUYEN	女	2003-12-14	024303011411	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



KHẢO THI
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000348	TA VAN BINH	男	2005-11-02	019205008118	LR 3.10	
2	H72618850200000349	LUU ANH TUAN	男	2005-06-06	019205009080	LR 3.10	
3	H72618850200000350	TRUONG CAO MANH	男	2006-10-21	019206008934	LR 3.10	
4	H72618850200000351	NGUYEN HOANG QUOC VIET	男	2010-09-22	019210000192	LR 3.10	
5	H72618850200000352	KIEU VAN MINH	男	2012-03-04	019212009014	LR 3.10	
6	H72618850200000353	LAM THI HONG HAO	女	2004-10-10	019304001414	LR 3.10	
7	H72618850200000354	HOANG THI MAI PHUONG	女	2004-09-24	019304002147	LR 3.10	
8	H72618850200000355	NGUYEN THI NGA	女	2004-11-14	019304005401	LR 3.10	
9	H72618850200000356	TRAN THI THU	女	2004-08-17	019304005930	LR 3.10	
10	H72618850200000357	TRAN THI NGOC HIEN	女	2004-02-26	019304006515	LR 3.10	
11	H72618850200000358	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2005-10-01	019305001557	LR 3.10	
12	H72618850200000359	NGUYEN THI MINH TAM	女	2005-10-04	019305001628	LR 3.10	
13	H72618850200000360	TA THI NGOC HUYEN	女	2005-11-17	019305001798	LR 3.10	
14	H72618850200000361	NGUYEN THI HUE	女	2005-07-16	019305001805	LR 3.10	
15	H72618850200000362	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-10-01	019305002172	LR 3.10	
16	H72618850200000363	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-10-04	019305003285	LR 3.10	
17	H72618850200000364	NGUYEN THI QUYNH THUONG	女	2005-10-24	019305004418	LR 3.10	
18	H72618850200000365	CHU THI KHANH HOA	女	2005-06-09	019305010351	LR 3.10	
19	H72618850200000366	NGUYEN LAN PHUONG	女	2005-08-20	019305010781	LR 3.10	
20	H72618850200000367	BUI MAI PHUONG	女	2006-09-10	019306000997	LR 3.10	
21	H72618850200000368	LY THU HUYEN	女	2006-07-12	019306008634	LR 3.10	
22	H72618850200000369	TA THI DUYEN	女	2007-11-10	019307007000	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000370	NGUYEN HAI YEN	女	2009-08-10	001309016525	LR 3.7	
2	H7261885020000371	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-03-30	001309025143	LR 3.7	
3	H7261885020000372	NGUYEN HAI VAN	女	2009-04-28	001309029763	LR 3.7	
4	H7261885020000373	LUONG TRAN THANH TRANG	女	2010-09-23	001310014421	LR 3.7	
5	H7261885020000374	KIEU THI HUYEN	女	2010-08-02	001310027356	LR 3.7	
6	H7261885020000375	PHAM MINH ANH	女	2010-02-27	001310039682	LR 3.7	
7	H7261885020000376	TONG PHUONG THAO	女	2004-09-11	002304000709	LR 3.7	
8	H7261885020000377	LU THI PHUONG ANH	女	2005-11-01	002305000063	LR 3.7	
9	H7261885020000378	NGUYEN HONG HANH	女	2009-10-19	002309001394	LR 3.7	
10	H7261885020000379	NONG VAN HUNG	男	1990-02-25	004090005023	LR 3.7	
11	H7261885020000380	DAM THI LINH CHI	女	2005-06-02	004305001417	LR 3.7	
12	H7261885020000381	NONG THUY HUONG	女	2006-03-14	004306007191	LR 3.7	
13	H7261885020000382	PHAN THI QUYNH	女	2007-07-25	004307006812	LR 3.7	
14	H7261885020000383	TRINH PHUONG NGA	女	2005-02-12	006305004386	LR 3.7	
15	H7261885020000384	BUI THI LAN	女	2005-03-07	008305002053	LR 3.7	
16	H7261885020000385	VI THI YEN	女	2006-03-28	008306006843	LR 3.7	
17	H7261885020000386	DAO NGUYET LY	女	2007-06-30	008307009733	LR 3.7	
18	H7261885020000387	DOAN ANH THU	女	2009-04-16	008309004614	LR 3.7	
19	H7261885020000388	TRAN THI THUY	女	2009-06-20	008309004720	LR 3.7	
20	H7261885020000389	TRAN NGOC ANH THU	女	2009-09-19	008309008631	LR 3.7	
21	H7261885020000390	DAO THI NGOC	女	2007-03-01	010307003671	LR 3.7	
22	H7261885020000391	TRAN HONG NGAN	女	2010-09-13	010310001382	LR 3.7	
23	H7261885020000392	VU HONG NGOC	女	2005-10-21	011305001397	LR 3.7	
24	H7261885020000393	LO BAO TRAM	女	2005-05-04	012305006307	LR 3.7	
25	H7261885020000394	LO VAN CHUNG	男	2005-04-06	014205003211	LR 3.7	
26	H7261885020000395	QUANG DIEU LINH	女	2002-06-20	014302005977	LR 3.7	
27	H7261885020000396	CA THI PHUONG	女	2003-12-23	014303004154	LR 3.7	
28	H7261885020000397	NGUYEN THI HAI AN	女	2003-12-23	014303005991	LR 3.7	
29	H7261885020000398	NGHIEM QUYNH LAN	女	2006-08-02	015306008126	LR 3.7	
30	H7261885020000399	NGUYEN HA VY	女	2009-12-11	015309001353	LR 3.7	
31	H7261885020000400	NGUYEN HA LINH	女	2009-08-19	015309008258	LR 3.7	
32	H7261885020000401	TRAN THI KIEU OANH	女	2009-05-24	015309008925	LR 3.7	
33	H7261885020000402	HA THAO HIEN	女	2000-11-13	017300002817	LR 3.7	
34	H7261885020000403	QUACH THI KHANH LINH	女	2005-09-24	017305004512	LR 3.7	
35	H7261885020000404	NGUYEN MAI ANH	女	2005-01-29	017305006080	LR 3.7	
36	H7261885020000405	PHAM KHAC LINH	男	2004-05-08	0192002123	LR 3.7	
37	H7261885020000406	LY QUOC VIET	男	2003-06-21	019203009334	LR 3.7	
38	H7261885020000407	TRAN VAN TAI	男	2004-10-21	019204001540	LR 3.7	
39	H7261885020000408	NGUYEN VAN THAI	男	2004-10-23	019204009885	LR 3.7	
40	H7261885020000409	NGUYEN VAN BINH	男	2004-09-07	019204010099	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000410	KIEU THI ANH CHUC	女	2003-04-13	001303038409	LR 3.9	
2	H72618850200000411	LE TRUC KHANH VI	女	2004-09-11	001304013879	LR 3.9	
3	H72618850200000412	HOANG NGOC ANH	女	2004-04-18	001304014721	LR 3.9	
4	H72618850200000413	TRAN MAI HUONG	女	2004-12-03	001304020432	LR 3.9	
5	H72618850200000414	DAO YEN CHI	女	2004-01-31	001304020676	LR 3.9	
6	H72618850200000415	HOANG KIM DUNG	女	2004-11-15	001304033516	LR 3.9	
7	H72618850200000416	DO THI NGOC LINH	女	2004-10-13	001304039399	LR 3.9	
8	H72618850200000417	DO THUY HANG	女	2005-09-02	001305005429	LR 3.9	
9	H72618850200000418	DO MINH ANH	女	2005-08-06	001305007742	LR 3.9	
10	H72618850200000419	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-07-27	001305009173	LR 3.9	
11	H72618850200000420	HOANG MINH PHUONG	女	2005-03-23	001305018317	LR 3.9	
12	H72618850200000421	LE THI THU HUYEN	女	2005-05-18	001305026859	LR 3.9	
13	H72618850200000422	PHUONG THU UYEN	女	2005-02-12	001305028530	LR 3.9	
14	H72618850200000423	PHAM VAN HANG	女	2005-03-28	001305033568	LR 3.9	
15	H72618850200000424	NGUYEN THI XUAN	女	2005-11-17	001305042502	LR 3.9	
16	H72618850200000425	KIM THI MY DUYEN	女	2005-11-27	001305047419	LR 3.9	
17	H72618850200000426	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-10-18	001305052356	LR 3.9	
18	H72618850200000427	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-09-21	001306027478	LR 3.9	
19	H72618850200000428	LE THI LAN ANH	女	2006-05-09	001306062581	LR 3.9	
20	H72618850200000429	NGUYEN CHUC AN	女	2008-09-02	001308029097	LR 3.9	
21	H72618850200000430	NGUYEN VU ANH THU	女	2008-10-16	001308045957	LR 3.9	
22	H72618850200000431	VU TU ANH	女	2009-08-25	001309000859	LR 3.9	